

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/*To:* - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh  
- *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế.

*Organization name: International Gas Product Shipping Joint Stock Company*

Mã chứng khoán/*Securities Code* : GSP.

Trụ sở chính : Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

*Headquarters : Floor 13, Sofic Tower, No. 10 Mai Chi Tho, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam.*

Điện thoại/*Tel* : 028 222 05388 Fax: 028 222 05367.

Người CBTT/*Information Discloser:* Bà/Ms Võ Thị Thanh Tùng.

(*Giấy Ủy quyền thực hiện Công bố thông tin số: 52/GUQ-VTSPK ngày 29/11/2023*)

(*Authorization to implement information disclosure No. 52/GUQ-VTSPK dated November 29, 2023*)

Loại thông tin công bố/*Information disclosure type:*

24h

Yêu cầu/*Request*

Định kỳ/*Periodic*

Nội dung thông tin công bố/*Contents of published information:*

- Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2025 đã được soát xét/*Audited Semi-Annual Financial Statements for 2025.*

Nội dung công bố thông tin trên đã được đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn/*The disclosed information has been published on the Company's website at the following link: <https://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong>.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby certify that the information provided above is true and correct and we take full responsibility to the law for our information disclosure.*

Trân trọng/*Best regards./*



TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025  
Ho Chi Minh City, August 14<sup>th</sup>, 2025

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
LEGAL REPRESENTATIVE  
**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
THE PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE  
INFORMATION

**Nơi nhận/Recipients:**

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (để b/c)/BoDs, BoS;
- Lưu: CBTT/Archived: CBTT.

**Đính kèm/Attached documents:**

- Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2025 đã soát xét/Audited Semi-Annual FS 2025;



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*Võ Lohi Lohanh Trùng*



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Deloitte  
STORED

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 30



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ

Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Bà Vũ Thị Phương Nga	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Trúc	Phó Chủ tịch
Ông Đoàn Đức Trọng	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Điệp	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tú	Thành viên độc lập

##### **Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Thế Dân	Trưởng ban
Bà Lê Thị Anh Thi	Thành viên
Bà Hoàng Thị Hạnh	Thành viên

##### **Ban Giám đốc**

Ông Đoàn Đức Trọng	Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Long	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Giám đốc
Ông Lê Huy Thông	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2025)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ

Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Đoàn Đức Trọng**  
**Giám đốc**

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Số: 0121 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2025, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 09 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ liên quan đến việc thay đổi thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định hữu hình. Kết luận của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Nguyễn Thị Thu Sang  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1144-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH  
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic  
Số 10 Mai Chí Thọ, Phường An Khánh  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.537.073.997.512</b>	<b>626.699.366.786</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>111.907.706.157</b>	<b>129.190.043.913</b>
1. Tiền	111		56.907.706.157	53.750.043.913
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	75.440.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>129.000.000.000</b>	<b>167.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	129.000.000.000	167.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.150.827.782.955</b>	<b>192.675.926.904</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.143.678.150.682	171.126.012.011
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.828.342.552	4.926.345.413
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.321.289.721	16.623.569.480
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>44.803.634.020</b>	<b>40.556.109.731</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	44.803.634.020	40.556.109.731
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>100.534.874.380</b>	<b>97.277.286.238</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.488.158.826	5.361.059.234
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		94.046.715.554	91.916.227.004
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.309.666.047.446</b>	<b>1.065.596.007.268</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.441.272.946</b>	<b>1.559.272.946</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.441.272.946	1.559.272.946
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.303.993.326.467</b>	<b>1.059.882.033.345</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.303.898.882.031	1.059.754.255.573
- Nguyên giá	222		2.119.425.927.888	1.793.167.089.692
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(815.527.045.857)	(733.412.834.119)
2. Tài sản cố định vô hình	227		94.444.436	127.777.772
- Nguyên giá	228		635.570.550	635.570.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(541.126.114)	(507.792.778)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>322.116.000</b>	<b>117.600.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		322.116.000	117.600.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.909.332.033</b>	<b>4.037.100.977</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		965.728.194	1.093.497.138
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10	2.943.603.839	2.943.603.839
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.846.740.044.958</b>	<b>1.692.295.374.054</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic  
Số 10 Mai Chí Thọ, Phường An Khánh  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.946.840.252.792</b>	<b>839.475.028.521</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.398.742.535.085</b>	<b>444.914.503.417</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	1.138.964.068.844	189.257.773.978
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.795.303.846	935.721.848
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	6.460.253.368	6.474.358.787
4. Phải trả người lao động	314		37.421.838.834	31.999.399.524
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	12.611.650.103	40.678.470.593
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	14.492.112.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.058.798.159	2.222.170.241
8. Vay ngắn hạn	320	14	115.810.705.356	112.870.414.106
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	15	71.430.229.290	43.785.376.907
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.189.687.285	2.198.705.433
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>548.097.717.707</b>	<b>394.560.525.104</b>
1. Vay dài hạn	338	14	520.716.571.434	380.897.142.862
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	15	27.381.146.273	13.663.382.242
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>899.899.792.166</b>	<b>852.820.345.533</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>899.899.792.166</b>	<b>852.820.345.533</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		613.792.650.000	613.792.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		613.792.650.000	613.792.650.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		137.610.046.259	137.610.046.259
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		148.497.095.907	101.417.649.274
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		92.074.220.694	749.517.275
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		56.422.875.213	100.668.131.999
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.846.740.044.958</b>	<b>1.692.295.374.054</b>



Phạm Thị Ninh  
Người lập biểu



Võ Thị Thanh Tùng  
Kế toán trưởng



Đoàn Đức Trọng  
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic  
Số 10 Mai Chí Thọ, Phường An Khánh  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU B 02a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.949.477.309.255	1.075.397.950.329
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	19	1.949.477.309.255	1.075.397.950.329
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	20	1.852.671.408.545	966.864.439.492
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		96.805.900.710	108.533.510.837
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	14.024.244.898	14.046.936.491
6. Chi phí tài chính	22	23	21.395.727.776	17.922.679.915
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.189.148.220	13.416.975.528
7. Chi phí bán hàng	25	24	792.355.128	1.680.630.678
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	28.693.837.749	30.367.328.318
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		59.948.224.955	72.609.808.417
10. Thu nhập khác	31		10.204.483.789	2.833.449.337
11. Chi phí khác	32		-	209.180.131
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10.204.483.789	2.624.269.206
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		70.152.708.744	75.234.077.623
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	13.729.833.531	15.262.811.714
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		56.422.875.213	59.971.265.909
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	848	901
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	26	771	819



Phạm Thị Ninh  
Người lập biểu



Võ Thị Thanh Tùng  
Kế toán trưởng



Đoàn Đức Trọng  
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic  
Số 10 Mai Chí Thọ, Phường An Khánh  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU B 03a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	70.152.708.744	75.234.077.623
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	82.147.545.074	59.617.908.098
Các khoản dự phòng	03	41.362.616.414	26.828.407.225
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	164.674.191	2.091.423.020
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.104.553.219)	(6.619.277.404)
Chi phí lãi vay	06	15.189.148.220	13.416.975.528
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	203.912.139.424	170.569.514.090
Thay đổi các khoản phải thu	09	(957.928.601.202)	44.890.211.790
Thay đổi hàng tồn kho	10	(4.247.524.289)	2.797.704.104
Thay đổi các khoản phải trả	11	912.410.640.100	(24.314.271.739)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(999.330.648)	997.184.601
Tiền lãi vay đã trả	14	(15.249.860.486)	(13.942.192.991)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.591.174.289)	(11.431.210.165)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.352.446.728)	(2.258.346.390)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	122.953.841.882	167.308.593.300
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dở dang dài hạn	21	(326.258.838.196)	(235.460.000)
2. Tiền chi tiền gửi vào ngân hàng	23	(92.000.000.000)	(150.000.000.000)
3. Tiền thu hồi tiền gửi vào ngân hàng	24	130.000.000.000	65.000.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27	5.550.079.129	5.822.244.527
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(282.708.759.067)	(79.413.215.473)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	218.400.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(76.030.565.178)	(52.810.289.570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	142.369.434.822	(52.810.289.570)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(17.385.482.363)	35.085.088.257
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	129.190.043.913	182.200.155.469
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	103.144.607	(33.431.993)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	111.907.706.157	217.251.811.733

Phạm Thị Ninh  
Người lập biểu

Võ Thị Thanh Tùng  
Kế toán trưởng

Đoàn Đức Trọng  
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic  
Số 10 Mai Chí Thọ, Phường An Khánh  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU B 09a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305390530 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 12 ngày 06 tháng 08 năm 2024. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là “GSP”.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 280 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 273 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh cho bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỶ KẾ TOÁN****Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính/Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Công cụ tài chính**

##### ***Ghi nhận ban đầu***

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

##### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

0112  
CHI  
ÔNG  
KIỂM  
DEL  
VIỆT  
1-TP

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	3 - 12

Trong năm 2025, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của hai Phương tiện vận tải là tàu Shamrock Jupiter và tàu Aquarius từ 10 năm xuống còn 9 năm. Chi tiết ảnh hưởng của việc thay đổi này được trình bày tại Thuyết minh số 9.

### Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện chủ yếu là giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được ghi nhận dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán đó.

### Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả kỳ (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền đã nhận trước từ khách hàng về cho thuê tài sản nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

### **Ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Riêng các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) trên thị trường quốc tế được chuyển đổi theo tỷ giá xấp xỉ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Quý khen thưởng, phúc lợi**

Quý khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo quy chế của Công ty.

#### **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối bao gồm chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo Nghị Quyết đại hội cổ đông đã được phê duyệt. Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	248.479.821	131.460.752
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.659.226.336	53.618.583.161
Các khoản tương đương tiền	55.000.000.000	75.440.000.000
	<u><b>111.907.706.157</b></u>	<u><b>129.190.043.913</b></u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn ba tháng tại ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,5%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,0%/năm tới 4,75%/năm).

### **5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng kỳ được hưởng từ 4,3%/năm đến 5,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,3%/năm đến 5,5%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 62.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 14) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 62.000.000.000 đồng).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>a. Bên thứ ba</b>		
Swisschemgas Limited	680.091.283.924	-
Công ty TNHH Gas Venus	145.443.600.302	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ An Hiệp Lợi	45.797.219.337	18.935.654.789
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Sản xuất Rực Sáng	27.821.562.491	27.254.651.571
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	21.942.999.863	21.403.976.955
MJL (S) Pte. Ltd.	6.164.477.145	16.439.692.676
Công ty Cổ phần Gasnew	-	20.494.304.911
Các đối tượng khác	144.298.729.969	57.570.473.571
<b>b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</b>	<b>72.118.277.651</b>	<b>9.027.257.538</b>
	<b><u>1.143.678.150.682</u></b>	<b><u>171.126.012.011</u></b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>a. Ngắn hạn từ các bên thứ ba</b>		
- Lãi tiền gửi dự thu	2.603.989.042	2.722.242.740
- Tạm ứng cho nhân viên	2.035.071.713	1.536.493.701
- Ký cược, ký quỹ	309.261.000	190.830.000
- Tiền thuế cước vận chuyển quốc tế	-	2.807.093.295
- Phải thu khác	85.288.585	240.267.611
	<b>5.033.610.340</b>	<b>7.496.927.347</b>
<b>b. Ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</b>		
- Lãi tiền gửi dự thu	7.453.815	334.726.027
- Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	280.225.566	8.791.916.106
	<b>287.679.381</b>	<b>9.126.642.133</b>
	<b><u>5.321.289.721</u></b>	<b><u>16.623.569.480</u></b>
<b>c. Dài hạn</b>		
- Ký cược, ký quỹ	1.441.272.946	1.559.272.946
	<b>1.441.272.946</b>	<b>1.559.272.946</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND		<u>Số đầu kỳ</u> VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nhiên liệu, vật liệu	37.253.570.469	-	33.239.078.376	-
Phụ tùng	7.550.063.551	-	7.317.031.355	-
	<b><u>44.803.634.020</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>40.556.109.731</u></b>	<b><u>-</u></b>

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	16.387.234.422	1.528.422.571	1.775.251.432.699	1.793.167.089.692
Tăng trong kỳ	-	-	326.258.838.196	326.258.838.196
Số dư cuối kỳ	<u>16.387.234.422</u>	<u>1.528.422.571</u>	<u>2.101.510.270.895</u>	<u>2.119.425.927.888</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	(12.529.486.211)	(1.187.735.353)	(719.695.612.555)	(733.412.834.119)
Khấu hao trong kỳ	(1.024.698.954)	(82.584.176)	(81.006.928.608)	(82.114.211.738)
Số dư cuối kỳ	<u>(13.554.185.165)</u>	<u>(1.270.319.529)</u>	<u>(800.702.541.163)</u>	<u>(815.527.045.857)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu kỳ	<u>3.857.748.211</u>	<u>340.687.218</u>	<u>1.055.555.820.144</u>	<u>1.059.754.255.573</u>
Số dư cuối kỳ	<u>2.833.049.257</u>	<u>258.103.042</u>	<u>1.300.807.729.732</u>	<u>1.303.898.882.031</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Công ty tại các ngân hàng thương mại để đảm bảo cho khoản vay tài trợ bởi các ngân hàng này (Thuyết minh số 14). Chi tiết như sau:

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có tài sản thế chấp là tàu Thăng Long Gas và Hải Phòng Gas với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 568.450.280.739 đồng và 401.612.485.483 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 568.450.280.739 đồng và 430.000.328.917 đồng);
- Tại Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam có tài sản thế chấp là tàu Shamrock Jupiter với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 326.629.432.994 đồng và 200.143.368.493 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 326.629.432.994 đồng và 219.204.641.683 đồng).
- Tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong có tài sản thế chấp là tàu Aquarius với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 320.931.355.839 đồng và 224.330.886.695 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 320.931.355.839 đồng và 242.769.041.765 đồng).

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đang làm thủ tục để thế chấp tàu Phoenix với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 326.258.838.196 đồng và 325.080.681.280 đồng cho khoản vay tại Ngân hàng Cathay United Bank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 277.384.806.914 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 277.384.806.914 đồng).

Trong 6 tháng đầu năm 2025, Công ty đã thay đổi thời gian trích khấu hao của Phương tiện vận tải là tàu Shamrock Jupiter và tàu Aquarius từ 10 năm xuống còn 9 năm. Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản là phù hợp với tình trạng kỹ thuật và tình hình thực tế sử dụng tài sản. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, giá vốn cung cấp dịch vụ sẽ giảm và lợi nhuận trước thuế sẽ tăng trong 6 tháng đầu năm 2025 với số tiền tương ứng của tàu Shamrock Jupiter và tàu Aquarius lần lượt là 2.729.801.540 đồng và 2.391.587.278 đồng.

10. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Dự phòng phải trả VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	-	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	2.943.603.839	2.943.603.839
Số dư đầu kỳ này	<u>2.943.603.839</u>	<u>2.943.603.839</u>
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-
Số dư cuối kỳ này	<u>2.943.603.839</u>	<u>2.943.603.839</u>

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Phải trả người bán là bên thứ ba</b>	<b>847.499.378.747</b>	<b>67.400.886.369</b>
PNX Petroleum Singapore Pte.Ltd	679.975.426.021	-
Công ty TNHH Hà Thịnh	7.662.971.351	10.847.861.840
PT Indofuels Limited	11.143.483.050	10.111.898.956
Phải trả cho các đối tượng khác	148.717.498.325	46.441.125.573
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</b>	<b>291.464.690.097</b>	<b>121.856.887.609</b>
	<b><u>1.138.964.068.844</u></b>	<b><u>189.257.773.978</u></b>

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u> VND	<u>Số phải nộp trong kỳ</u> VND	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u> VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	77.143.908	77.143.908	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.176.320.525	13.729.833.531	13.591.174.289	6.314.979.767
Thuế thu nhập cá nhân	298.038.262	1.491.323.090	1.644.087.751	145.273.601
Thuế xuất nhập khẩu	-	27.371.459	27.371.459	-
Thuế khác	-	84.412.356	84.412.356	-
	<b><u>6.474.358.787</u></b>	<b><u>15.410.084.344</u></b>	<b><u>15.424.189.763</u></b>	<b><u>6.460.253.368</u></b>

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu	1.171.062.219	27.302.858.849
Tạm trích phí đại lý	6.460.512.732	4.857.056.951
Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng	3.503.444.176	3.564.156.442
Chi phí khác	1.476.630.976	4.954.398.351
	<b><u>12.611.650.103</u></b>	<b><u>40.678.470.593</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SÀN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU B 09a-DN

**14. VAY**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Tăng VND	Thanh toán VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	215.209.271.250	-	(26.897.993.750)	390.285.000	188.701.562.500	
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	123.214.285.718	-	(16.428.571.428)	-	106.785.714.290	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	155.344.000.000	-	(32.704.000.000)	-	122.640.000.000	
Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	218.400.000.000	-	-	218.400.000.000	
	<b>493.767.556.968</b>	<b>218.400.000.000</b>	<b>(76.030.565.178)</b>	<b>390.285.000</b>	<b>636.527.276.790</b>	

Những khoản vay dài hạn tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có tổng hạn mức tín dụng là 6.615.000 Đô la Mỹ và 240.125.000.000 đồng, có thời hạn 7 năm, thông qua hai hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24 tháng 9 năm 2018. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi tiền vay hàng năm bằng lãi suất SOFR 03 tháng cộng 2,76161%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần từ ngày 26 tháng 9 năm 2023 đến hết thời hạn vay còn lại. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là 236.250 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 708.750 Đô la Mỹ). Khoản vay này được đảm bảo bằng tàu Tháng Long Gas của Công ty (Thuyết minh số 09).
- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/292024/HDTD/GSP ngày 12 tháng 8 năm 2024 có tổng giá trị giải ngân là 204,4 tỷ đồng. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi tiền vay hằng năm bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,3%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn vay. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là 182.500.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 197.100.000.000 đồng). Khoản vay này được đảm bảo bằng tàu Hải Phòng Gas của Công ty (Thuyết minh số 09).

Khoản vay dài hạn tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có tổng hạn mức tín dụng là 230.000.000.000 đồng thông qua hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 06 tháng 9 năm 2021. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi tiền vay hàng năm bằng bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 3 tháng dành cho cá nhân của các ngân hàng thương mại quốc doanh (được quy định tại hợp đồng vay hai đơn) cộng 2%/năm. Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền không thấp hơn 10% tổng hạn mức khoản vay trong suốt thời gian vay và bổ sung tiền gửi 5% số dư nợ vay vào đầu năm thứ hai và năm thứ ba kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 5) và tàu Shamrock Jupiter của Công ty (Thuyết minh số 09). Số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là 106.785.714.290 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 123.214.285.718 đồng).

Khoản vay dài hạn tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong có tổng hạn mức tín dụng là 11.025.000 Đô la Mỹ thông qua hợp đồng tín dụng số 22/2021/HDTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 05 tháng 4 năm 2022. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất lãi suất như sau:

- Từ 29/01/2025 – 03/02/2025: lãi suất tham chiếu Term SORF 03 tháng cộng 3,86%/năm.
- Từ 03/02/2025 – 26/01/2026: lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần và bằng lãi suất SOFR 03 tháng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 4,46%/ năm.
- Sau 26/01/2026: lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần và bằng SOFR 03 tháng cộng tối thiểu 5,46%/năm.



Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong với số tiền không thấp hơn 10% tổng hạn mức khoản vay trong suốt thời gian vay và chuyển 100% doanh thu từ việc khai thác, kinh doanh tàu hình thành từ vốn vay về tài khoản của Công ty mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 05) và tàu Aquarius của Công ty (Thuyết minh số 09). Số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là 122.640.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 155.344.000.000 đồng).

Công ty đã ký văn bản xác nhận giao dịch hoán đổi lãi suất số 25072022/CCS/TPBANK-GSP/CIBNOR/094 ngày 25 tháng 7 năm 2022 với giá trị khoản vốn danh nghĩa là 9.800.000 USD, tương ứng với 228.928.000.000 VND, tỷ giá giao dịch 23.360 USD/VND, ngày hiệu lực 25 tháng 7 năm 2022 và ngày tất toán hợp đồng là 25 tháng 7 năm 2029.

Khoản vay dài hạn tài trợ bởi Ngân hàng Cathay United Bank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có tổng hạn mức tín dụng là 218.400.000.000 Việt Nam Đồng thông qua hợp đồng tín dụng số LN504/25 ngày 25 tháng 3 năm 2025. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất thả nổi từ ngày 16 tháng 06 năm 2025 tới ngày 16 tháng 06 năm 2033 bằng lãi suất tham chiếu 03 tháng cộng 1,3%/năm và được điều chỉnh mỗi 3 tháng trong suốt thời hạn vay. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là 218.400.000.000 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết để thế chấp tàu Phoenix làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Cathay United Bank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có khả năng thanh toán số dư nợ vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Khoản vay này được hoàn trả theo lịch sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	115.810.705.356	112.870.414.106
Trong năm thứ hai	125.961.142.864	94.761.142.856
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	295.855.428.570	235.036.000.006
Sau năm năm	98.900.000.000	51.100.000.000
	<b>636.527.276.790</b>	<b>493.767.556.968</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	115.810.705.356	112.870.414.106
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>520.716.571.434</b>	<b>380.897.142.862</b>

**15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<u>Dự phòng chi phí</u> <u>sửa chữa tàu định kỳ</u> VND	<u>Dự phòng bồi</u> <u>thường hợp đồng</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Tại ngày đầu kỳ	42.730.739.952	14.718.019.197	57.448.759.149
Trích lập trong kỳ	41.378.717.564	-	41.378.717.564
Hoàn nhập các khoản dự phòng	(2.681.695.381)	-	(2.681.695.381)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	2.665.594.231	-	2.665.594.231
Tại ngày cuối kỳ	<b>84.093.356.366</b>	<b>14.718.019.197</b>	<b>98.811.375.563</b>
		<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn		71.430.229.290	43.785.376.907
Dự phòng phải trả dài hạn		27.381.146.273	13.663.382.242
		<b>98.811.375.563</b>	<b>57.448.759.149</b>

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	61.379.265	613.792.650.000	61.379.265	613.792.650.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	<u>61.379.265</u>	<u>613.792.650.000</u>	<u>61.379.265</u>	<u>613.792.650.000</u>

Cổ phần

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
Cổ phần phổ thông	61.379.265	61.379.265
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
Cổ phần phổ thông	<u>61.379.265</u>	<u>61.379.265</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>417.255.810.000</u>	<u>67,98</u>	<u>417.255.810.000</u>	<u>67,98</u>

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>557.994.450.000</b>	<b>113.897.463.654</b>	<b>87.141.567.581</b>	<b>759.033.481.235</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	59.971.265.909	59.971.265.909
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	23.712.582.605	(23.712.582.605)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(5.081.267.701)	(5.081.267.701)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b><u>557.994.450.000</u></b>	<b><u>137.610.046.259</u></b>	<b><u>116.518.983.184</u></b>	<b><u>812.123.479.443</u></b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>613.792.650.000</b>	<b>137.610.046.259</b>	<b>101.417.649.274</b>	<b>852.820.345.533</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	56.422.875.213	56.422.875.213
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (1)	-	-	(6.543.428.580)	(6.543.428.580)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành (1)	-	-	(2.800.000.000)	(2.800.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b><u>613.792.650.000</u></b>	<b><u>137.610.046.259</u></b>	<b><u>148.497.095.907</u></b>	<b><u>899.899.792.166</u></b>

(1) Đây là số trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thực hiện của năm tài chính 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2025.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 theo tỷ lệ 5% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 30.689.632.500 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục theo qui định, do đó khoản cổ tức này vẫn chưa được chi trả.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2024 theo tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 61.379.260.000 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục theo quy định, do đó cổ phiếu này vẫn chưa được phát hành.

17. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	1.542.041	1.617.470

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải và Bộ phận kinh doanh thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu và xe bồn;

Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh hàng hóa là nhiên liệu rắn, khí hóa lỏng và các sản phẩm có liên quan.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

Số cuối kỳ	Dịch vụ vận tải VND	Thương mại VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	1.955.675.150.692	891.064.894.266	2.846.740.044.958
<b>Tổng tài sản</b>			<b>2.846.740.044.958</b>
Nợ phải trả bộ phận	896.567.654.828	1.050.272.597.964	1.946.840.252.792
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>1.946.840.252.792</b>
Số đầu kỳ	Dịch vụ vận tải VND	Thương mại VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	1.576.337.135.552	115.958.238.502	1.692.295.374.054
<b>Tổng tài sản</b>			<b>1.692.295.374.054</b>
Nợ phải trả bộ phận	722.337.854.315	117.137.174.206	839.475.028.521
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>839.475.028.521</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**

<b>Kỳ này</b>	<b>Dịch vụ vận tải</b>	<b>Thương mại</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	617.595.249.174	1.331.882.060.081	<b>1.949.477.309.255</b>
<b>Giá vốn</b>			
Giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	521.813.590.386	1.330.857.818.159	<b>1.852.671.408.545</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
Kết quả hoạt động kinh doanh	95.781.658.788	1.024.241.922	<b>96.805.900.710</b>
Chi phí không phân bổ			(29.486.192.877)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			67.319.707.833
Doanh thu hoạt động tài chính			14.024.244.898
Lợi nhuận khác			10.204.483.789
Chi phí tài chính			(21.395.727.776)
Lợi nhuận trước thuế			70.152.708.744
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(13.729.833.531)
Lợi nhuận trong kỳ			<b>56.422.875.213</b>
<b>Kỳ trước</b>	<b>Dịch vụ vận tải</b>	<b>Thương mại</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	633.932.850.675	441.465.099.654	<b>1.075.397.950.329</b>
<b>Giá vốn</b>			
Giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	526.073.786.691	440.790.652.801	<b>966.864.439.492</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
Kết quả hoạt động kinh doanh	107.859.063.984	674.446.853	<b>108.533.510.837</b>
Chi phí không phân bổ			(32.047.958.996)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			76.485.551.841
Doanh thu hoạt động tài chính			14.046.936.491
Lợi nhuận khác			2.624.269.206
Chi phí tài chính			(17.922.679.915)
Lợi nhuận trước thuế			75.234.077.623
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(15.262.811.714)
Lợi nhuận trong kỳ			<b>59.971.265.909</b>

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế là cung cấp dịch vụ vận tải và dịch vụ thương mại. Doanh thu từ dịch vụ thương mại được ghi nhận tại cả thị trường trong nước và quốc tế. Doanh thu vận tải thực hiện ở Việt Nam (từ nhà máy lọc dầu Dung Quất, kho cảng Thị Vải, nhà máy lọc dầu Nghi Sơn, kho nổi Diêm Điền đến các địa phương) và quốc tế (vận chuyển tại khu vực Đông Nam Á và Nam Trung Quốc, khu vực Nam Mỹ).

Chi tiết doanh thu vận tải theo khu vực địa lý như sau:

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
<b>Doanh thu vận tải</b>		
Vận tải nội địa	204.433.533.985	257.117.434.582
Vận tải quốc tế	413.161.715.189	376.815.416.093
	<b>617.595.249.174</b>	<b>633.932.850.675</b>
<b>Giá vốn vận tải</b>		
Vận tải nội địa	172.728.330.580	213.370.773.089
Vận tải quốc tế	349.085.259.806	312.703.013.602
	<b>521.813.590.386</b>	<b>526.073.786.691</b>

Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tàu biển có thể vừa chạy tuyến nội địa, vừa chạy tuyến quốc tế nên Công ty không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

Chi tiết Doanh thu thương mại theo khu vực địa lý như sau:

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
<b>Doanh thu thương mại</b>		
Thương mại nội địa	654.248.622.396	441.465.099.654
Thương mại quốc tế	677.633.437.685	-
	<b>1.331.882.060.081</b>	<b>441.465.099.654</b>
<b>Giá vốn thương mại</b>		
Thương mại nội địa	653.339.819.668	440.790.652.801
Thương mại quốc tế	677.517.998.491	-
	<b>1.330.857.818.159</b>	<b>440.790.652.801</b>

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả cho hoạt động thương mại nội địa và vận tải quốc tế như sau:

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
<b>Các khoản phải thu</b>		
Thương mại nội địa	210.973.610.342	115.958.238.502
Thương mại quốc tế	680.091.283.924	-
	<b>891.064.894.266</b>	<b>115.958.238.502</b>
<b>Các khoản phải trả</b>		
Thương mại nội địa	370.297.171.943	117.988.430.206
Thương mại quốc tế	679.975.426.021	-
	<b>1.050.272.597.964</b>	<b>117.988.430.206</b>

**19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
Dịch vụ vận tải	617.595.249.174	633.932.850.675
Thương mại	1.331.882.060.081	441.465.099.654
	<b>1.949.477.309.255</b>	<b>1.075.397.950.329</b>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ vận tải	521.813.590.386	526.073.786.691
Thương mại	1.330.857.818.159	440.790.652.801
	<b>1.852.671.408.545</b>	<b>966.864.439.492</b>

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	124.470.838.728	127.401.096.601
Chi phí nhân công	87.016.757.391	86.870.796.396
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.147.545.074	59.617.908.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.380.782.873	250.611.654.285
Chi phí khác	15.283.859.197	33.620.290.307
	<b>551.299.783.263</b>	<b>558.121.745.687</b>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	5.104.553.219	6.619.277.404
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.919.691.679	7.427.659.087
	<b>14.024.244.898</b>	<b>14.046.936.491</b>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	15.189.148.220	13.416.975.528
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.206.579.556	4.505.704.387
	<b>21.395.727.776</b>	<b>17.922.679.915</b>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí lương quản lý	15.528.935.697	14.579.309.897
- Chi phí khấu hao	129.817.508	117.033.705
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.035.084.544	15.430.984.716
- Chi phí khác	-	240.000.000
	<b>28.693.837.749</b>	<b>30.367.328.318</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	<b>792.355.128</b>	<b>1.680.630.678</b>

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	13.408.887.477	15.122.304.587
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	320.946.054	140.507.127
	<b>13.729.833.531</b>	<b>15.262.811.714</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>70.152.708.744</b>	<b>75.234.077.623</b>
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(4.373.994.738)</i>	<i>(358.486.856)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.265.723.381</i>	<i>735.932.170</i>
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	67.044.437.387	75.611.522.937
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành</b>	<b>13.408.887.477</b>	<b>15.122.304.587</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	56.422.875.213	59.971.265.909
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban quản lý điều hành	(4.395.297.455)	(4.671.714.290)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	52.027.577.758	55.299.551.619
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	61.379.265	61.379.265
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>848</b>	<b>901</b>

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban quản lý điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích lần lượt là 6,5% và 2,78% từ lợi nhuận thực hiện năm 2024, tương ứng với tỷ lệ trích trung bình trong năm 2024. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu dựa trên cơ sở nêu trên nhằm phục vụ thông tin so sánh giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban quản lý điều hành năm 2025.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

Ngoài ra, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước cũng được trình bày lại do ảnh hưởng của số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban quản lý điều hành. Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày lại như sau:

	<u>Số đã trình bày</u> VND	<u>Thay đổi</u> VND	<u>Trình bày lại</u> VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	59.971.265.909	-	59.971.265.909
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban quản lý điều hành	(4.608.769.114)	(62.945.176)	(4.671.714.290)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	55.362.496.795	(62.945.176)	55.299.551.619
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	61.379.265	-	61.379.265
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>902</u></b>	<b><u>(1)</u></b>	<b><u>901</u></b>

**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 16, Đại hội đồng cổ đông của Công ty năm 2025 đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận năm 2024 với tỷ lệ là 10%. Theo đó, việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lợi nhuận:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>52.027.577.758</u>	<u>55.299.551.619</u>

Số cổ phiếu:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	61.379.265	61.379.265
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng	6.137.926	6.137.926
<b>Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b><u>67.517.191</u></b>	<b><u>67.517.191</u></b>

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	52.027.577.758	55.299.551.619
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	67.517.191	67.517.191
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b><u>771</u></b>	<b><u>819</u></b>

**27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ	<u>3.311.733.608</u>	<u>3.204.873.288</u>

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	5.839.889.440	5.701.100.920
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	2.502.800.460
	<b>5.839.889.440</b>	<b>8.203.901.380</b>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho việc thuê xe, thuê kho lưu trữ tài liệu và thuê văn phòng từ một đến năm năm.

**28. CAM KẾT VỐN**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2025 đã phê duyệt kế hoạch đầu tư mới một tàu chở LPG có tải trọng khoảng 5.000 CBM trong năm 2025 với số tiền không vượt quá 16 triệu Đô la Mỹ (tương ứng 400 tỷ Việt Nam Đồng).

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản vay	636.527.276.790	493.767.556.968
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	111.907.706.157	129.190.043.913
Nợ thuần	524.619.570.633	364.577.513.055
Vốn chủ sở hữu	899.899.792.166	852.820.345.533
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,58</b>	<b>0,43</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Giá trị ghi số</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.907.706.157	129.190.043.913
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.148.125.416.070	178.980.444.630
Các khoản đầu tư tài chính	129.000.000.000	167.000.000.000
	<b>1.389.033.122.227</b>	<b>475.170.488.543</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	636.527.276.790	493.767.556.968
Phải trả người bán và phải trả khác	1.140.586.060.404	191.250.626.681
Chi phí phải trả	12.611.650.103	40.678.470.593
	<b>1.789.724.987.297</b>	<b>725.696.654.242</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ (“USD”)	747.979.965.870	82.705.269.234	731.330.696.682	47.039.188.142
Yên Nhật (“JPY”)	-	-	130.330.480	792.624.750
Đô la Singapore (“SGD”)	-	-	-	131.151.846
Euro (“EUR”)	-	-	665.223.043	287.927.946

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 499.478.076 đồng (kỳ trước: 244.346.591 đồng).

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở tài sản và công nợ thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.907.706.157	-	-	111.907.706.157
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.146.684.143.124	1.441.272.946	-	1.148.125.416.070
Các khoản đầu tư tài chính	129.000.000.000	-	-	129.000.000.000
	<b>1.387.591.849.281</b>	<b>1.441.272.946</b>	<b>-</b>	<b>1.389.033.122.227</b>
Các khoản vay	115.810.705.356	421.816.571.434	98.900.000.000	636.527.276.790
Phải trả người bán và phải trả khác	1.140.586.060.404	-	-	1.140.586.060.404
Chi phí phải trả	12.611.650.103	-	-	12.611.650.103
	<b>1.269.008.415.863</b>	<b>421.816.571.434</b>	<b>98.900.000.000</b>	<b>1.789.724.987.297</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>118.583.433.418</b>	<b>(420.375.298.488)</b>	<b>(98.900.000.000)</b>	<b>(400.691.865.070)</b>
Số đầu kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	129.190.043.913	-	-	129.190.043.913
Phải thu khách hàng và phải thu khác	177.421.171.684	1.559.272.946	-	178.980.444.630
Các khoản đầu tư tài chính	167.000.000.000	-	-	167.000.000.000
	<b>473.611.215.597</b>	<b>1.559.272.946</b>	<b>-</b>	<b>475.170.488.543</b>
Các khoản vay	112.870.414.106	329.797.142.854	51.100.000.008	493.767.556.968
Phải trả người bán và phải trả khác	191.250.626.681	-	-	191.250.626.681
Chi phí phải trả	40.678.470.593	-	-	40.678.470.593
	<b>344.799.511.380</b>	<b>329.797.142.854</b>	<b>51.100.000.008</b>	<b>725.696.654.242</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>128.811.704.217</b>	<b>(328.237.869.908)</b>	<b>(51.100.000.008)</b>	<b>(250.526.165.699)</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33053  
CÔNG  
CỐ PHẦN  
SẢN PHẨM  
KHÍ QUỐC  
TẾ  
CHỈ MINH

002-G.T.  
NH  
TNHH  
ÁN  
TE  
AM  
CHỈ MINH

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt  
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội  
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi  
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương  
 Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt  
 Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam  
 Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam –  
 Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí  
 Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam  
 Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam  
 Công ty Bảo hiểm Dầu khí Hà Nội  
 Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam  
 Tổng Công ty Bảo dưỡng –  
 Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần  
 Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần –  
 Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu  
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam  
 Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ  
 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu

**Mối quan hệ**

Cùng chủ sở hữu (PVT)  
 Cùng chủ sở hữu (PVT)  
 Cùng chủ sở hữu (PVT)  
 Cùng chủ sở hữu (PVT)  
 Cùng chủ sở hữu (PVT)  
 Công ty thuộc PVN  
 Công ty thuộc PVN  
 Công ty thuộc PVN  
 Công ty thuộc PVN  
 Công ty thuộc PVN  
 Công ty thuộc PVN  
 Công ty thuộc PVN  
 Công ty thuộc PVN  
 Công ty thuộc PVN  
 Công ty thuộc PVN  
 Công ty thuộc PVN  
 Công ty thuộc PVN  
 Công ty thuộc PVN

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Doanh thu cho thuê tàu và vận tải</b>		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	156.932.133.506	216.350.478.055
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	<u>14.914.130.029</u>	<u>6.457.288.158</u>
<b>Thu nhập tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng)</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	<u>1.087.166.144</u>	<u>2.156.712.328</u>
<b>Chi phí thuê tàu vận chuyển và mua nhiên liệu</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	<u>4.277.677.930</u>	<u>30.697.236.671</u>
<b>Chi phí mua dịch vụ đại lý tàu và hàng hóa</b>		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	237.263.010.643	240.064.256.179
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	216.265.494.355	50.895.888.639
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	117.563.331.469	76.814.633.076
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	4.730.112.263	4.746.338.098
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	781.846.406	595.873.395
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí- Công ty Cổ phần	387.842.724	267.967.704
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	249.333.364	152.020.955
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	111.076.000	201.298.000
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	58.700.000	8.400.000
Công ty Cổ phần xăng dầu khí Vũng Tàu	-	2.049.352.637
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	-	66.729.217
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Kiểm định Dầu Khí Việt Nam	-	24.150.000
<b>Chi phí thuê xe</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	<u>713.400.000</u>	<u>785.563.950</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
<b>Chi phí mua dịch vụ bảo hiểm</b>		
Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI và các công ty con	17.840.403.365	15.656.413.150
<b>Tiền bảo hiểm thu hồi</b>		
Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI và các công ty con	-	4.176.957.905
<b>Chi phí mua sơn bảo dưỡng</b>		
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	-	244.560.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Bà Vũ Thị Phương Nga	36.000.000	36.000.000
Bà Phạm Thị Trúc	549.740.000	371.184.000
Ông Đoàn Đức Trọng	716.430.000	452.727.000
Ông Nguyễn Quang Điệp	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Đình Tú	90.000.000	90.000.000
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Ông Nguyễn Thế Dân	24.000.000	24.000.000
Bà Lê Thị Anh Thị	15.000.000	15.000.000
Bà Hoàng Thị Hạnh	15.000.000	15.000.000
<b>Ban Giám đốc</b>		
Ông Vũ Văn Đức	109.200.000	410.452.000
Ông Hoàng Minh Tuấn	176.054.645	352.860.000
Ông Nguyễn Hải Long	506.520.000	352.860.000
Ông Nguyễn Văn Quang	442.223.331	146.432.000
Ông Lê Huy Thông	184.763.428	-
	<b>2.894.931.404</b>	<b>2.296.515.000</b>

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh	59.143.235.311	6.120.978.022
Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	12.975.042.340	2.906.279.516
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	<b>72.118.277.651</b>	<b>9.027.257.538</b>
<b>Phải thu khác (lãi dự thu)</b>		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	7.453.815	334.726.027
<b>Phải thu khác (bồi thường)</b>		
Tổng công ty Bảo hiểm PVI và các công ty con	280.225.566	8.791.916.106
<b>Phải thu khác (đặt cọc)</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	118.000.000	118.000.000

0-0  
TÀI  
HÍ  
HÍ M

0112500  
CHI NH  
ÔNG T  
KIỂM T  
DELO  
VIỆT  
71-TP.

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	145.387.862.879	-
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	127.512.874.908	114.617.993.144
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	11.479.247.365	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	4.619.892.164	3.805.287.935
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	1.353.172.040	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	577.551.061	2.068.379.117
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	344.790.052	-
Chi nhánh Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP. Hồ Chí Minh	125.280.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	29.214.360	131.867.676
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	19.577.268	204.862.068
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	15.228.000	13.176.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	-	324.350.708
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	111.183.461
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	-	579.787.500
	<b>291.464.690.097</b>	<b>121.856.887.609</b>

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tiền thu lãi tiền gửi không bao gồm 2.611.442.857 đồng (kỳ trước: 3.991.230.137 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 3.503.444.176 đồng (kỳ trước: 3.008.914.982 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được trình bày trên phần thay đổi các khoản phải trả.

**32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Phạm Thị Ninh  
Người lập biểu



Võ Thị Thanh Tùng  
Kế toán trưởng



Đoàn Đức Trọng  
Giám đốc  
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

